

**“NƯỚC” VỚI CÁC TỪ
CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI**
“WATER” WITH WORDS INDICATING HUMAN ACTIVITIES

NGUYỄN VĂN THẠO
(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: The article aims to subdivide sub field of words indicating human's work with *water* into groups and also indicates the system in languages. Besides, we compare *washing* words in Vietnamese with English for affirming specific culture of the Vietnamese in language use.

Key words: semantic field; human's work with *water*.

1. Theo quan niệm của triết học phương Đông thì “nước” là một trong những yếu tố cấu thành nên vạn vật. “Nước” được hiểu như một thực thể tự nhiên nuôi dưỡng sự sống. Thực tế đã chứng minh tầm quan trọng của “nước” đối với đời sống vạn vật, “nước” được dùng với mục đích là nguồn sống, để thanh tẩy, tưới tiêu, hay còn là nơi cung cấp thực phẩm (sản vật dưới nước).... Chính vì tầm quan trọng của “nước” mà các cộng đồng dân cư trên thế giới đều tập trung và phân bố dọc theo các nguồn “nước”. Từ cơ sở thực tiễn đó mà ngôn ngữ và văn hóa của các tộc người đều gắn liền với các yếu tố có liên quan đến “nước”.

Trong ngôn ngữ học, “nước” tạo thành một trường từ vựng bao hàm nhiều tiểu trường như: tiểu trường các dạng thức của nước “giọt, dòng, làn...”, tiểu trường các quá trình tự vận động của nước “chảy, trôi, đổ, dâng, trào...”, tiểu trường các vật thể thiên nhiên chứa nước “ao, hồ, biển, sông...”, tiểu trường các trạng thái của nước “đầy, voi, cạn, sâu, nông...”, tiểu trường các

đặc điểm của nước “đục, trong, mát, sạch...”, tiểu trường các hoạt động của con người với nước “khơi, ngăn, chặn, tưới, tắm...”.

Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát tiêu trường các hoạt động của con người với “nước” trong trường ‘nước”. Đồng thời so sánh nhóm các từ chỉ hoạt động của con người dùng “nước” để thanh tẩy với tiếng Anh nhằm chỉ ra đặc trưng văn hóa của người Việt. Phần ngữ liệu được chúng tôi thu thập từ các nguồn như tiểu thuyết, truyện ngắn, thành ngữ, tục ngữ, thơ ca...(liệt kê trong phần Nguồn tư liệu trích dẫn). Ngoài ra, chúng tôi còn dựa vào từ điển của Nguyễn Văn Tu [8], Hoàng Phê [4] để kiểm chứng cũng như có thêm ngữ liệu cho bài viết.

2. Tiêu chuẩn hoạt động của con người với “nước” gồm 58 từ ngữ với 312 lần xuất hiện, được chúng tôi phân ra thành ba tiêu chuẩn bậc 2. Trong một số tiêu chuẩn bậc 2 được tiếp tục chia thành các nhóm nhỏ hơn, cụ thể.

Bảng 1. Danh sách từ ngữ, tỉ lệ của chúng trong tiểu trường

STT	Từ ngữ	Lần	Tỉ lệ	STT	Từ ngữ	Lần	Tỉ lệ
		XH	(%)			XH	(%)
<i>Tiểu trường bậc 2a: Hoạt động dùng “nước” trong sinh hoạt</i>							

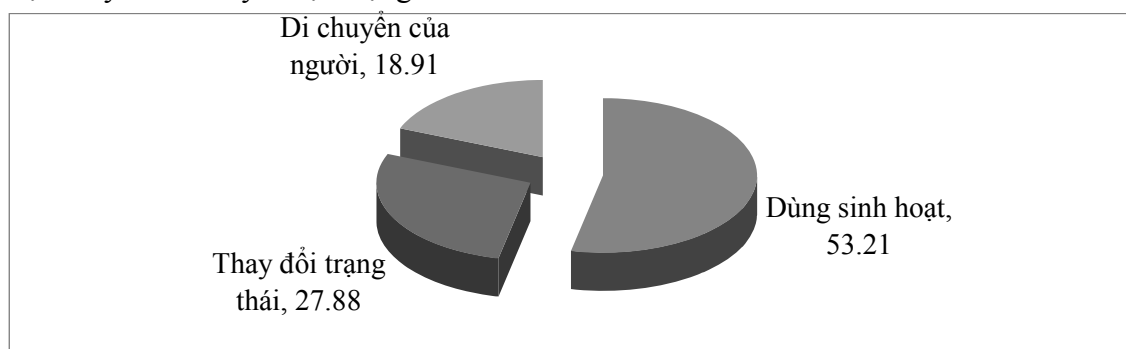
Nhóm 1: Hoạt động dùng “nước” để thanh tẩy				Nhóm 2: Hoạt động dùng “nước” như nguồn dinh dưỡng để sống			
1	tắm	26	8.33	1	uống	56	17.95
2	rửa	21	6.73	2	Chan	3	0.96
3	Dầm	7	2.24	3	Húp	3	0.96
4	Gội	5	1.6	4	nốc	2	0.64
5	tắm rửa	5	1.6	5	Tu	2	0.64
6	rửa ráy	4	1.28	6	Hút	1	0.32
7	Giặt	3	0.96	7	tọp	1	0.32
8	tắm tấp	3	0.96	Nhóm 3: Hoạt động chế biến “nước” để ăn uống			
9	Giặt giũ	2	0.64	1	Đun	7	2.24
10	Nhúng	2	0.64	2	nấu	6	1.92
11	Tráng	2	0.64	3	lọc	3	0.96
12	Gột	1	0.32				
13	Gột rửa	1	0.32				
Cộng: số từ ngữ: 23 ; lần xuất hiện: 166; tỉ lệ: 53.21%							
Tiểu trường bậc 2b: Hoạt động làm thay đổi trạng thái của “nước”							
Nhóm 1: Hoạt động làm thay đổi dòng chảy							
1	Ngăn	7	2.24	4	Dò	2	0.64
2	chặn	5	1.6	5	khơi	1	0.32
3	Tháo	4	1.28	6	lấp	1	0.32
Nhóm 2: Hoạt động làm thay đổi trạng thái tồn tại của “nước”							
a. Hoạt động làm thay đổi trạng thái theo chiều ngang				b. Hoạt động làm thay đổi trạng thái theo chiều ngang			
1	Tát	12	3.85	1	Rót	13	4.17
2	Té	5	1.6	2	tươi	7	2.24
3	Hắt	2	0.64	3	đổ	5	1.6
4	Xả	2	0.64	4	múc	3	0.96
5	Gạt	1	0.32	5	chắt	2	0.64
6	khoảng	1	0.32	6	đội	2	0.64
7	khuấy/quấy	1	0.32	7	Trút	2	0.64
c. Hoạt động làm thay đổi trạng thái không xác định được hướng				8	đong	1	0.32
1	Khoát	4	1.28	9	bốc	1	0.32
2	Thấm	2	0.64				
3	Xách	1	0.32				
Cộng: số từ ngữ: 25 ; lần xuất hiện: 87; tỉ lệ: 27.88 %							
Tiểu trường bậc 2c: Hoạt động di chuyển của người ở môi trường “nước”							
Nhóm 1: Di chuyển có hướng				Nhóm 2: Di chuyển trong môi trường “nước”			
1	Qua	15	4.81	1	lội	21	6.73
2	Sang	5	1.6	2	Bơi	6	1.92
3	vượt	3	0.96	3	lặn	4	1.28

4	<i>Ra</i>	1	0.32	4	<i>ngup</i>	2	0.64
5	<i>Vào</i>	1	0.32	5	<i>lặn lội</i>	1	0.32
Cộng: số từ ngữ: 10 ; lần xuất hiện: 59; tỉ lệ: 18.91 %							

Trong tiểu trường hoạt động của con người với “nước” thì từ “uống” có tỉ lệ cao nhất với 17.95%, tiếp đến lần lượt là “tắm” 8.33%, “rửa” và “lội” cùng 6.73%, “qua” 4.81%, “rót” 4.17% và “tát” 3.85%,... Từ số liệu này cho thấy hoạt động của con

người tác động đến “nước” quan trọng nhất là dùng “nước” để duy trì sự sống và thanh tẩy cơ thể.

Để rõ hơn chúng tôi so sánh tỉ lệ giữa các tiểu trường bậc 2 trong tiểu trường này như biểu đồ sau:



Biểu đồ: Tỉ lệ giữa các tiểu trường bậc 2

Với số lần xuất hiện chiếm đến 53.21% thì tiểu trường bậc 2a (Hoạt động dùng “nước” trong sinh hoạt) đã nói lên tầm quan trọng của việc duy trì sự sống bằng cách đưa “nước” vào cơ thể và thanh tẩy quan trọng như thế nào đối với nhân loại. Tiếp đến là tiểu trường bậc 2b (Hoạt động làm thay đổi trạng thái của “nước”) và cuối cùng là tiểu

trường 2c (Hoạt động di chuyển người ở môi trường “nước”), số liệu như biểu đồ trên.

Để rõ hơn về đặc trưng văn hóa chi phối cách định danh trong tiếng Việt, sau đây chúng tôi so sánh nhóm 1: Hoạt động dùng “nước” để thanh tẩy trong tiểu trường bậc 2a giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

Bảng 2. So sánh nhóm từ chỉ hoạt động dùng “nước” để thanh tẩy giữa tiếng Việt và tiếng Anh

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	<i>bath, bathe</i>	tắm, tắm rửa, tắm tấp
2	<i>wash (wash (sth) off/wash out/wash up)</i>	rửa, rửa ráy, tắm, tắm tấp, tắm rửa, gội, giặt, gột, súc, tẩy (rửa sạch/tẩy, giặt sạch/rửa đồ, tắm tấp)
3	<i>take a bath and wash one's linen</i>	tắm giặt (tắm và giặt)
4	<i>take a bath and wash one's hair,</i>	tắm gội (tắm và gội đầu)
5	<i>wash away the shame/wash out an insult</i>	rửa thẹn/rửa nhục (nghĩa trừu tượng)
6	<i>clean/clean up(clean with water)</i>	làm sạch nói chung (bằng hoặc không bằng nước) kể cả tắm rửa cơ thể, clean one's teeth (đánh răng), (làm sạch bằng nước (tắm, lau, chùi, cọ, rửa...))
7	<i>cleanse /'klenz/</i>	làm hoàn toàn sạch sẽ (rửa, gột, lau, chùi...)

8	<i>Sluice</i>	rửa hoặc súc cái gì bằng dòng nước chảy, xối nước
9	<i>baptize/purify</i>	rửa tội (đặt tên thánh)/rửa tội (làm cho ai trong trắng bằng cách rửa sạch tội lỗi cho người đó)
10	<i>dip (dip sheep), submerge (in, into), soak, steep</i>	nhúng, chìm (tắm cù)
11	<i>Shampoo</i>	gội đầu
12	<i>Launder</i>	giặt là
13	<i>Rinse</i>	súc, dội, giữ, rửa, tráng, gội, tẩy (rửa cái gì nhẹ nhàng, qua loa)
Cộng	13	

Qua bảng so sánh ở trên cho thấy, số lượng từ ngữ chỉ hoạt động thanh tẩy giữa người Việt và người Anh là gần như nhau. Tuy nhiên, nổi bật nhất, đặc trưng nhất của tiếng Việt là các từ ngữ của nhóm hoạt động thanh tẩy thường có phạm vi biểu vật hẹp hơn, nên ý nghĩa thường cụ thể hơn so với tiếng Anh. Chẳng hạn từ “wash” trong tiếng Anh có phạm vi biểu vật rộng nhất, gần như có thể thay thế cho các từ khác trong nhóm ở một nghĩa biểu vật nào đấy của các từ không chỉ trong tiếng Anh mà trong cả tiếng Việt.

3. Như vậy, tiểu trường hoạt động của con người với “nước” có những tiểu trường bậc 2 và các nhóm từ ngữ, chúng tồn tại độc lập và song song nhau cũng như có tính tôn ti (cấp loại) với nhau, số lượng từ và tần số xuất hiện giữa các tiểu trường bậc 2 cũng khác nhau, tất cả tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. Ngoài ra, đặc trưng văn hóa của người Việt phần nào cũng được nêu rõ thông qua sự so sánh giữa hai nhóm từ trong tiếng Việt và tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrienne Lehrer, Eva Feder Kittay (1992), *Frames, Fields, and Contrast (New Essay in Semantic and Lexical Organization)*, Lawrence Erlbaum Associates, Publishers Hillsdale, New Jersey Hove and London.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H.,

3. Jonathan Crowther (1995), *Oxford advanced learner's dictionary* (New Edition), Oxford University Press.

4. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

5. Ricardo Mairal Usón (1990), *The semantic field of light and darkness in paradise lost*. Sederi: Yearbook of the Spanish and Portuguese Society for English Renainssance Studies, no 1, pp. 189-208.

6. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD.

7. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa – Dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH.

8. Nguyễn Văn Tu (2008), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, NXB-VH.

9. Zhou, Weijie (2001), *A new research on English semantic field*. Journal of Beijing International Studies University, 102, 30-35.

NGUỒN TƯ LIỆU:

1. Nguyễn Lân (2010), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học.
2. Bảo Ninh, *Tiểu thuyết Thân phận của tình yêu*, Nxb. Hội nhà văn, 2005.
3. Vũ Ngọc Phan (2003), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb. Văn học.
4. *Thơ tình Xuân Diệu tuyển chọn*, Nxb Thanh Niên, 2008.
5. *Truyện ngắn 5 cây bút nữ*, Nxb, Hội nhà văn, 2004.